



shì zhǎng

市长

noun · mayor

Example Sentences

zhè wèi jì zhě cǎi fǎng le shì zhǎng
这位记者采访了市长。

This journalist interviewed the mayor

shì zhǎng zì chēng shì rén mín de gōng pú
市长自称是人民的公仆。

The mayor calls himself a public servant of the people.

shì zhǎng lì lín kāi mù shì bìng zhì cí
市长莅临开幕式并致辞。

The mayor attended the opening ceremony and gave a speech

Trace each character, then write the word on your own.

市	市	市	市	市	市	市	市				
长	长	长	长	长	长	长					